TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PL** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 07/5/2020
"V/v Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Quang Khang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Văn Phước**
2. Ông **Phan Văn Chiếu**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Tạ Văn Cung**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL tham gia phiên tòa*: Bà **Lý Thị Nhiên –** Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXX-ST ngày 26 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Võ Thị T**, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp PT, xã PL, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Anh **Dương Văn N**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp PT, xã PL, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

(các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Võ Thị T trình bày: Chị và anh Dương Văn N xây dựng hôn nhân vào năm 1996, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã PL cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/9/2004.

Do đời sống hôn nhân không hợp nhau, thường xuyên cãi vả nên từ đó mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng và kéo dài, vợ chồng đã ly thân gần 05 năm nay; từ lúc ly thân đến nay chị và anh N không có hàn gắn lại cuộc sống hôn nhân. Nay chị thấy hôn nhân giữa chị và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh Dương Văn N.

Quá trình sống chung chị và anh N có 02 con chung là Dương Thị Mỹ Nhân,

sinh năm 1996 và Dương Duy Đăng, sinh ngày 05/7/2011, do cháu Nhân đã trưởng thành, có gia đình riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; Đối với cháu Đăng, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi gì cháu Đăng đang sống chung với chị từ lúc chị và anh N ly thân với nhau.

Chị và anh N có tài sản chung là 40 công đất vuông, một phần đất ngang 12m, dài hơn 80m và một số tài sản khác, nhưng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị và anh N không nợ chung ai và cũng không ai nợ chung chị và anh N.

Quá trình làm việc và tại phiên tòa anh Dương Văn N có ý kiến:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị Võ Thị T về thời gian xây dựng hôn nhân, ly thân và có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân ly thân như chị T trình bày là đúng, anh thừa nhận là quá trình chung sống anh và chị T thường xuyên sảy ra mâu thuẫn nên anh đã ra ở riêng với chị T hơn hai năm nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh thì anh không đồng ý gì anh còn thương vợ, thương con, khi nào con anh đủ 18 tuổi anh mới đồng ý ly hôn. Anh không đồng ý ly hôn nhưng cũng không còn biện pháp nào để hàn gắn lại đời sống hôn nhân với chị T.

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về vấn đề con chung; trường hợp Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn với anh thì anh đồng ý cho chị T tiếp tục nuôi cháu Đăng, anh không cấp dưỡng. Riêng đối với cháu Nhân đã thành niên nên anh thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về tài sản chung và nợ chung. Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn với anh thì anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ đó đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị gì về tố tụng cần khắc phục đối với vụ án.

- Về nội dung vụ án:

Do hôn nhân giữa chị T và anh N là tự nguyện và có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của hai người là hợp pháp, quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa có đủ căn cứ để xác định đời sống hôn nhân giữa chị T và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được nữa nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Võ Thị T ly hôn với anh Dương Văn N.

Về con chung đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Đăng cho chị T được tiếp tục chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên không đề xuất hướng giải quyết.

Tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Chị Võ Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Dương Văn N và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung, đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh N có hộ khẩu thường trú tại huyện PL nên căn cứ vào các Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện PL thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Võ Thị T và anh Dương Văn N là tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định; được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã PL, huyện PL cấp giấy chứng nhận kết hôn số 501 ngày 27/9/2004. Do đó, hôn nhân giữa chị T và anh N là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, qua lời khai của chị Võ Thị T và anh Dương Văn N chứng minh được đời sống hôn nhân giữa chị T và anh N đã sảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng không thể giải quyết. Từ đó, chị Võ Thị T và anh Dương Văn N đã ly thân một thời gian dài. Tại phiên tòa, chị Võ Thị T xác định không còn tình cảm với anh Dương Văn N nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N. Anh N không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T, thế nhưng anh cũng xác định anh không còn cách nào khác để hàn gắn lại đời sống hôn nhân với chị Võ Thị T. Từ đó, cho thấy hôn nhân của chị T và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị T về việc yêu cầu ly hôn với anh Dương Văn N.

[3] Về con chung: Do cháu Dương Thị Mỹ Nhân, sinh năm 1996 là đã thành niên và đã có cuộc sống riêng nên chị T và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền được trực tiếp nuôi cháu Nhân là phù hợp. Đối với cháu Dương Duy Đăng, sinh ngày 05/7/2011 hiện đang sống ổn định với chị T; cháu Đăng cũng có nguyện vọng được chị T trực tiếp nuôi dưỡng khi chị T và anh N ly hôn. Hơn nữa chị T và anh N không có tranh chấp về quyền được trực tiếp nuôi cháu Đăng. Từ đó, Hội đồng xét xử giao cháu Dương Duy Đăng, sinh ngày 05/7/2011 cho chị T được tiếp tục chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng. Anh Trần Văn T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng, anh Dương Văn N không phải chịu án phí.

[7] Từ những nhận định trên xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 28, 35, 244, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 56, 58, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Võ Thị T và anh Dương Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Dương Duy Đăng, sinh ngày 05/7/2011 cho chị Võ Thị T được tiếp tục chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Anh Dương Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); chị T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004585 ngày 08/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện PL được chuyển thu án phí trong giai đoạn thi hành án. Anh Dương Văn N không phải nộp án phí.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Quang Khang

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- VKSND huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.